

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
 Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		740.757.868.146	578.230.851.763
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.907.344.829	202.816.924.776
1 Tiền	111		53.124.970.143	42.107.077.972
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.782.374.686	160.709.846.804
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.016.227.307	5.383.495.065
1 Chứng khoán kinh doanh	121		5.032.544.826	4.618.744.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.687.082.739)	(735.249.761)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		296.670.765.220	1.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.968.322.930	208.097.331.170
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		135.373.585.123	193.286.366.488
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.425.786.135	4.476.532.939
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136		22.654.563.583	19.820.091.930
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.485.611.911)	(9.485.660.187)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		150.121.893.292	85.603.515.584
1 Hàng tồn kho	141		153.303.612.411	93.337.455.984
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.181.719.119)	(7.733.940.400)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		74.744.079.788	76.329.585.168
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.899.417.635	3.086.601.882
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.495.884.245	67.097.777.891
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		348.777.908	6.145.205.395
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.163.550.552.529	1.061.307.284.723
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	28.000.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	28.000.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		674.137.936.568	607.031.824.348
1 Tài sản cố định hữu hình	221		672.125.090.176	604.261.893.337
- Nguyên giá	222		1.141.381.983.063	1.262.515.170.634

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(469.256.892.887)	(658.253.277.297)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		2.012.846.392	2.769.931.011
- Nguyên giá	228		13.531.312.373	13.111.842.373
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.518.465.981)	(10.341.911.362)
III Bất động sản đầu tư	230		21.268.642.622	22.513.933.940
- Nguyên giá	231		25.794.861.482	25.794.861.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.526.218.860)	(3.280.927.542)
- Tài sản dở dang dài hạn	240		62.177.441.229	201.918.552.924
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.177.441.229	201.918.552.924
VI Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.000.000.000	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000.000	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		205.943.532.110	229.814.973.511
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		205.943.532.110	227.214.845.669
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	2.600.127.842
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.904.308.420.675	1.639.538.136.486
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		589.586.978.268	658.073.870.149
I Nợ ngắn hạn	310		574.911.280.240	520.240.164.491
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		126.559.531.893	143.495.210.170
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.475.980.619	162.477.096.423
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		25.998.203.959	26.644.852.522
4 Phải trả người lao động	314		5.886.676.255	10.168.709.913
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.436.762.342	83.007.581.605
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		2.694.231.775	66.378.427.718
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		300.000.000.000	15.900.000.000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.859.893.397	12.168.286.140
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		14.675.698.028	137.833.705.658
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		2.942.577.272	103.311.077.272
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	22.400.000.000

1	2	3	4	5
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		11.733.120.756	12.122.628.386
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.314.721.442.407	981.464.266.337
I Vốn chủ sở hữu	410		1.314.721.442.407	981.464.266.337
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		469.247.533.350	302.576.583.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		(76.162.437.739)	(76.162.437.739)
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	579.101.429.954
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		152.480.465.351	21.740.870.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.473.692.674	(659.411.851)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.006.772.677	22.400.282.622
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.904.308.420.675	1.639.538.136.486

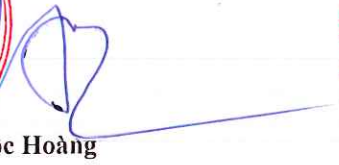
TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Thu Vân

Đinh Thị Thu Vân

Nguyễn Quốc Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443, Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		400.291.416.765	132.968.104.395	948.499.864.932	660.702.477.038
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.330.194.172	601.367.137	4.721.054.187	8.119.822.359
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		398.961.222.593	132.366.737.258	943.778.810.745	652.582.654.679
4 Giá vốn hàng bán	11		269.139.638.343	102.146.750.432	683.796.214.183	474.472.187.142
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129.821.584.250	30.219.986.826	259.982.596.562	178.110.467.537
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.537.072.064	2.765.463.853	25.847.128.622	11.130.106.220
7 Chi phí tài chính	22		4.939.665.550	451.597.989	6.724.516.119	2.842.003.044
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.266.782.600	-	5.055.021.643	2.529.680.931
8 Chi phí bán hàng	25		83.877.373.572	25.674.521.908	185.167.817.454	135.631.689.999
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.995.618.780	10.212.686.273	62.126.487.990	45.273.146.192
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		28.545.998.412	(3.353.355.491)	31.810.903.621	5.493.734.522
11 Thu nhập khác	31		93.588.514	616.804.474	162.565.492.289	2.651.672.962
12 Chi phí khác	32		1.227.707.556	659.561.566	2.810.122.476	2.309.116.428
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.134.119.042)	(42.757.092)	159.755.369.813	342.556.534
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		27.411.879.370	(3.396.112.583)	191.566.273.434	5.836.291.056
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.405.106.693	-	39.819.071.226	1.282.551.325
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	(259.428.913)	1.784.804.873
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.006.772.677	(3.396.112.583)	152.006.631.121	2.768.934.858
18 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22.006.772.677	(3.396.112.583)	152.006.631.121	2.768.934.858
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.115	(209)	3.900.000.333,21 45.340	218

Người lập

Đinh Thị Thu Vân

Đinh Thị Thu Vân

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Vân

Đinh Thị Thu Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		191.566.273.434	5.760.433.950
2 Điều chỉnh cho các khoản			56.415.948.428	40.828.643.074
- Khấu hao TSCĐ	02		52.510.250.605	50.058.842.974
- Các khoản dự phòng	03		3.600.436.579	339.917.087
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.713.527.073	(66.714.116)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.463.287.472)	(12.033.083.802)
- Chi phí lãi vay	06		5.055.021.643	2.529.680.931
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		247.982.221.862	46.589.077.024
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		45.730.950.162	23.590.865.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59.966.156.427)	52.176.207.450
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(435.024.607.481)	39.146.488.172
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.458.497.806	(13.077.090.608)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.055.021.643)	(2.529.680.931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.072.831.583)	(5.664.806.010)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		18.645.096	(1.784.804.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(212.928.302.208)	138.446.255.340
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.614.871.033)	(166.636.477.403)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	325.870.631
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(335.378.108.490)	
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		417.445.075.270	272.865.936.823
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.656.147.234	19.085.608.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		81.108.242.981	125.640.938.142
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(51.010.958.500)	
3 Tiền thu từ đi vay	33		150.194.800.000	
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(93.820.380.097)	(182.458.869.605)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.739.455.050)	(55.514.815.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.375.993.647)	(237.973.684.805)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(145.196.052.874)	26.113.508.677
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		202.816.924.776	112.811.737.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.713.527.073)	66.714.116
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		55.907.344.829	138.991.959.894

TP. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Người lập



Đinh Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 05/11/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Cấu trúc tập đoàn

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.
- Nhà máy Bibica Hà Nội.
Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác

Công ty TNHH BiBiCa Miền Bắc	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV BIBICA Biên Hòa	Đường số 8, KCN Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV BIBICA Miền Tây	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong kỳ báo cáo:
Không phát sinh

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong phần lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

2 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;
- b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	30/09/2022	31/12/2021
1. Tiền		
Tiền mặt	104.269.134	67.579.459
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.020.701.009	42.039.498.513
Các khoản tương đương tiền	2.782.374.686	160.709.846.804
	55.907.344.829	202.816.924.776

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	684.881.000	567.000.000	684.881.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH	2.305.557.332	1.148.253.150	2.305.557.332	735.219.032
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	901.759.001	554.492.000	487.959.001	-
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	975.259.755	910.692.000	975.259.755	-
CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG	164.448.732	164.448.732	164.448.732	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	71.672	64.200	71.672	-
CÔNG TY CỔ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	467.560	467.560	467.560	-
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP Á CHÂU	99.774	44.445	99.774	30.774
Tổng giá trị cổ phiếu	5.032.544.826	3.345.462.087	4.618.744.826	735.249.806

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	296.670.765.220	296.670.765.220	1.500.000.000	1.500.000.000
	296.670.765.220	296.670.765.220	1.500.000.000	1.500.000.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Đầu tư vào công ty con :				
+ Công ty TNHH MTV BiCa Miền Đông	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiCa Miền Tây	50.000.000.000	50.000.000.000	33.696.474.546	200.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiCa Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	-
+ Công ty CP Phân Phối Hàng Tiêu Dùng Pan	200.000.000.000	200.000.000.000	633.696.474.546	-
	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000	633.696.474.546	200.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
 Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN
 (Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	30/09/2022		31/12/2021		
3. Phải thu của Khách hàng					
CÁC KHÁCH HÀNG CHIÊM TỶ TRỌNG CÔNG NỢ TỪ 10% TRỞ LÊN		44.378.287.544		141.044.042.423	
PHẢI THU CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC		90.995.297.579		52.242.324.065	
Cộng phải thu của khách hàng		135.373.585.123		193.286.366.488	
Phải thu các bên liên quan		30/09/2022		31/12/2021	
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM PAN		9.838.990		5.173.236.593	
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		30/09/2022		31/12/2021	
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng		1.991.242.974		399.070.478	
Phải thu khác		20.663.320.609		19.421.021.452	
		22.654.563.583		19.820.091.930	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		30/09/2022		31/12/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Tài sản khác		-		-	
	-	-	-	-	

6. Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

	30/09/2022	31/12/2021
Số đầu kỳ	9.485.660.187	8.448.939.195
Trích lập dự phòng		1.036.720.992
Hoàn nhập dự phòng	48.276	-
Số cuối kỳ	9.485.611.911	9.485.660.187

7. Hàng tồn kho

	30/09/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64.425.641.203	3.022.145.422	48.873.769.043	3.468.394.898
Công cụ, dụng cụ	4.144.542.999	157.036.501	10.231.263.364	157.036.501
Chi phí SX, KD dở dang	8.067.257.711		6.841.893.186	
Thành phẩm, hàng hóa	76.666.170.498	2.537.196	27.390.530.391	4.108.509.000
	153.303.612.411	3.181.719.119	93.337.455.984	7.733.940.399

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng, thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2022	31/12/2021
Xây dựng cơ bản dở dang	5.505.204.193	
- Dự án điện năng lượng mặt trời		
- Dự án Giang Điền	53.601.863.605	53.601.863.605
- Dự án kẹo dẻo	-	98.699.410.495
- Dự án Cookies, Swissroll	-	47.692.278.824
- Khác	3.070.373.431	1.925.000.000
	62.177.441.229	201.918.552.924

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	377.432.427.046	824.345.031.089	16.346.632.172	17.244.025.908	27.147.054.419	1.262.515.170.634
Tăng trong năm	6.695.976.914	155.006.373.185	74.500.000	-	-	161.776.850.099
Thanh lý	54.253.683.958	225.457.344.831	1.468.743.461	1.730.265.420		282.910.037.670
Số cuối kỳ	329.874.720.002	753.894.059.443	14.952.388.711	15.513.760.488	27.147.054.419	1.141.381.983.063
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	15.490.634.693	164.535.000.760	6.934.110.621	8.118.424.180	-	195.078.170.254
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	132.295.328.807	484.093.882.309	11.790.793.419	14.697.276.448	15.375.996.314	658.253.277.297
Khấu hao trong năm	9.464.546.922	39.818.112.085	755.941.152	931.283.841	363.811.986	51.333.695.986
Thanh lý	30.405.897.061	206.753.784.730	1.468.743.461	1.701.655.144	-	240.330.080.396
Số cuối kỳ	111.353.978.668	317.158.209.664	11.077.991.110	13.926.905.145	15.739.808.300	469.256.892.887
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	245.137.098.239	340.251.148.780	4.555.838.753	2.546.749.460	11.771.058.105	604.261.893.337
- Tại ngày cuối kỳ	218.520.741.334	436.735.849.779	3.874.397.601	1.586.855.343	11.407.246.119	672.125.090.176

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	12.855.762.373	13.111.842.373
Tăng trong năm	-	419.470.000	419.470.000
<i>Trong đó:</i>			
Mua mới			-
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành			-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	256.080.000	13.275.232.373	13.531.312.373
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	10.341.911.362	10.341.911.362
Khấu hao trong năm	-	1.176.554.619	1.176.554.619
Số cuối kỳ	-	11.518.465.981	11.518.465.981
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	2.513.851.011	2.769.931.011
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	1.756.766.392	2.012.846.392

11. Chi phí trả trước

	30/09/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo trì	4.899.417.635	3.086.601.882
Cộng	4.899.417.635	3.086.601.882
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	186.727.412.556	122.909.540.235
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bibica Miền Đông	-	6.402.899.990
- Chi phí khác	19.216.119.554	97.902.405.444
	205.943.532.110	227.214.845.669

12. Phải trả người bán

	30/09/2022	31/12/2021
a) Các khoản phải trả người bán		
CÁC KHÁCH HÀNG CHIẾM TỶ TRỌNG CÔNG NỢ TỪ 10% TRỞ LÊN	13.294.312.500	14.018.569.467
CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	113.265.219.393	129.476.640.703
Cộng phải trả người bán	126.559.531.893	143.495.210.170
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo		
c) Phải trả cho các đối tượng khác	30/09/2022	31/12/2021
CTY TNHH CÔNG NGHIỆP BAO BÌ NGAI MEE	2.794.455.936	3.075.180.526
CTY TNHH BAO BÌ NHỰA THÀNH PHÚ	-	14.040.380.594
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA THÀNH PHÚ	9.127.968.939	-
CÔNG TY CỔ PHẦN BA HUÂN	1.875.853.290	3.200.263.171
CÔNG TY TNHH TAPIOCA VIỆT NAM	509.328.000	2.409.000.000
CÔNG TY TNHH WILMAR MARKETING CLV	6.503.671.960	10.283.286.640
CÔNG TY CỔ PHẦN S.I.M. VN	8.755.250.285	6.550.503.280
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	30/09/2022	31/12/2021
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM PAN	-	114.400.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN (PANGROUP)	51.187.500	11.340.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

297.717.880

83.079.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	2.732.232.966	35.452.694.567	26.072.831.583	12.112.095.950
- Thuế GTGT	24.107.340.563	14.507.973.598	24.380.428.244	14.234.885.917
- Thuế TNCN	(194.721.007)	2.234.859.588	2.388.916.489	(348.777.908)
- Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	26.644.852.522	52.204.527.753	52.851.176.316	25.998.203.959
14. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/09/2022	31/12/2021
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi			10.535.758.332	54.293.059.283
Chi phí vận chuyển			4.577.845.221	12.253.138.679
Lương nhân viên			8.091.231.099	10.569.400.605
Khác			62.231.927.690	5.891.983.038
Cộng			85.436.762.342	83.007.581.605
15. Phải trả khác			30/09/2022	31/12/2021
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			104.258.633	107.628.838
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.589.973.142	66.270.798.880
Cộng			2.694.231.775	66.378.427.718
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			2.942.577.272	103.311.077.272
Cộng			2.942.577.272	103.311.077.272
16. Dự phòng phải trả			30/09/2022	31/12/2021
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên			11.733.120.756	12.122.628.386
Cộng			11.733.120.756	12.122.628.386

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Phụ trội hợp nhất	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	542.830.667.221	95.956.985.973		1.095.722.056.545
Lãi/(lỗ) trong năm					22.400.282.622	(76.162.437.739)	22.400.282.622
Hợp nhất kinh doanh							
Trích lập các quỹ				36.270.762.733			36.270.762.733
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.830.819.892)		(4.830.819.892)
Chia cổ tức					(55.514.815.199)		(55.514.815.199)
Khác		(150.000.000)			(36.270.762.733)		(36.420.762.733)
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.576.583.351	-	579.101.429.954	21.740.870.771	(76.162.437.739)	981.464.266.337
Lãi/(lỗ) trong năm					152.006.631.121		152.006.631.121
Trích lập các quỹ				2.527.581.491	(2.527.581.491)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					-		-
Chia cổ tức					(18.739.455.050)		(18.739.455.050)
Thường hoàn thành và vượt kế hoạch Tặng/ Giám khác	33.319.050.000	166.670.950.000			-		-
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	469.247.533.351	-	581.629.011.445	152.480.465.351	(76.162.437.739)	1.314.721.442.408

18 . Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kê toán

Ngoại tệ các loại :	30/09/2022	31/12/2021
USD	487.561,38	226.510,35
EUR	3.700,83	10.159,05

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Doanh thu bán hàng	400.291.416.765	132.968.104.395
	400.291.416.765	132.968.104.395

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty cổ phần thực phẩm Pan	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Bán hàng	-	-
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	-	-

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Chiết khấu thương mại	216.313.755	132.542.853
- Hàng bán bị trả lại	1.113.880.417	468.824.284
	1.330.194.172	601.367.137

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Giá vốn của hàng đã bán	269.139.638.343	102.146.750.432
- Hàng khuyến mãi	-	-
	269.139.638.343	102.146.750.432

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.127.167.041	2.398.424.820
- Dự phòng đầu tư chứng khoán	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.106.000	63.539.700
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.713.527.073	295.384.682
- Khác	663.271.950	8.114.651
	12.537.072.064	2.765.463.853

5- Chi phí tài chính

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Lãi tiền vay	5.055.021.643	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	395.196.977	(24.352.155)
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Khác	(510.553.070)	475.950.144
	4.939.665.550	451.597.989

6 - Thu nhập khác

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất Bibica Miền Bắc	-	-
- Các khoản khác	93.588.514	616.804.474
	93.588.514	616.804.474

7 - Chi phí khác

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
--	------------	------------

- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất Bibica Miền Bắc	-	-
- Các khoản bị phạt	252.619.218	-
- Các khoản khác	975.088.338	659.561.566
	1.227.707.556	659.561.566
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2022	Quý 3/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	14.879.032.660	3.287.434.747
Chi phí khác	10.116.586.120	6.925.251.526
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, trung bày	10.259.498.725	12.466.135.394
Chi phí vận chuyển	11.791.094.147	5.515.331.662
Chi phí hoa hồng, bồi hoàn phí, thường doanh số	12.323.596.942	6.097.080.087
Chi phí khác	49.503.183.758	1.595.974.765
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.405.106.693	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
	5.405.106.693	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Công ty không còn khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào khác

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

- Thù lao Hội Đồng Quản Trị

	Quý 3/2022	Quý 3/2021
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	874.245.900	343.097.337
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị	480.500.000	394.000.000

4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó thông tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty.

Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Người lập



Đinh Thị Thu Vân

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Vân

